

Số: 08 /QĐ-DTNTTC

Tửu Chùa, ngày 10 tháng 1 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách  
quý IV năm 2025 của Trường PTDTNT THPT Tửu Chùa**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT TỬA CHÙA**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2025 ;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV năm 2025 của trường PTDTNT THPT Tửu Chùa .

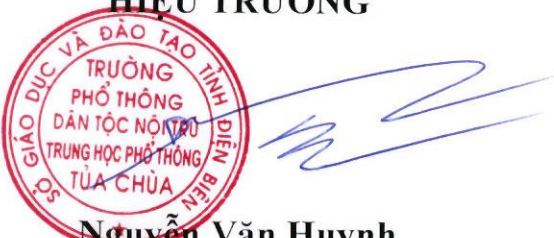
*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT Tửu Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu :VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Văn Huynh**

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 09/07/2026 10:36:24  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD  
số 6  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2025

| Mã nguồn NSNN kinh tế | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay     |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng  |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại    |
|-----------------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|---------------|
|                       |                  |             |                          |                      | Trong kỳ       | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ       | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |               |
| A                     | B                | C           | 1                        | 2                    | 3              | 4                     | 5=1+4                     | 6              | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9      |
| 12                    | 074              | 00000       | 0                        | 10.947.968.000       | 11.412.968.000 | 11.412.968.000        | 11.412.968.000            | 11.246.698.750 | 11.246.698.750       | 0                 | 0                    | 0          | 166.269.250   |
| 13                    | 074              | 00000       | 0                        | 9.521.010.000        | 9.521.010.000  | 9.521.010.000         | 9.521.010.000             | 9.464.644.034  | 9.464.644.034        | 0                 | 0                    | 0          | 56.365.966    |
| 15                    | 074              | 00000       | 0                        | 0                    | 1.417.000.000  | 1.417.000.000         | 1.417.000.000             | 0              | 0                    | 0                 | 0                    | 0          | 1.417.000.000 |
| 18                    | 074              | 00000       | 0                        | 378.990.000          | 378.990.000    | 378.990.000           | 378.990.000               | 378.990.000    | 378.990.000          | 0                 | 0                    | 0          | 0             |
|                       |                  | Cộng:       | 0                        | 20.847.968.000       | 22.729.968.000 | 22.729.968.000        | 22.729.968.000            | 21.090.332.784 | 21.090.332.784       | 0                 | 0                    | 0          | 1.639.635.216 |
| Phản KBNN ghi:        |                  |             |                          |                      |                |                       |                           |                |                      |                   |                      |            |               |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tòng Thanh Phương





Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Ngày ký: 09/01/2026 10:36:24  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 6  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2025

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Lương hợp đồng theo chế độ                                   | 12            | 074              | 6003    | 00000       | 0                  | 0                    | 55.603.466         | 55.603.466           | 55.603.466         | 55.603.466           |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 12            | 074              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 237.551.990        | 237.551.990          | 237.551.990        | 237.551.990          |
| Học sinh dân tộc nội trú                                     | 12            | 074              | 6152    | 00000       | 0                  | 0                    | 10.032.008.811     | 10.032.008.811       | 10.032.008.811     | 10.032.008.811       |
| Thường thường xuyên                                          | 12            | 074              | 6201    | 00000       | 0                  | 0                    | 9.000.000          | 9.000.000            | 9.000.000          | 9.000.000            |
| Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                    | 12            | 074              | 6253    | 00000       | 0                  | 0                    | 13.192.000         | 13.192.000           | 13.192.000         | 13.192.000           |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 12            | 074              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 44.015.495         | 44.015.495           | 44.015.495         | 44.015.495           |
| Bảo hiểm y tế                                                | 12            | 074              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 7.685.210          | 7.685.210            | 7.685.210          | 7.685.210            |
| Kinh phí công đoàn                                           | 12            | 074              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.108.061          | 3.108.061            | 3.108.061          | 3.108.061            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 12            | 074              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.561.737          | 2.561.737            | 2.561.737          | 2.561.737            |
| Tiền điện                                                    | 12            | 074              | 6501    | 00000       | 0                  | 0                    | 108.252.374        | 108.252.374          | 108.252.374        | 108.252.374          |
| Tiền nước                                                    | 12            | 074              | 6502    | 00000       | 0                  | 0                    | 17.922.750         | 17.922.750           | 17.922.750         | 17.922.750           |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                           | 12            | 074              | 6552    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.000.000          | 4.000.000            | 4.000.000          | 4.000.000            |
| Thuế lao động trong nước                                     | 12            | 074              | 6757    | 00000       | 0                  | 0                    | 8.800.000          | 8.800.000            | 8.800.000          | 8.800.000            |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng                              | 12            | 074              | 6905    | 00000       | 0                  | 0                    | 16.303.888         | 16.303.888           | 16.303.888         | 16.303.888           |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                     | 12            | 074              | 7001    | 00000       | 0                  | 0                    | 483.909.848        | 483.909.848          | 483.909.848        | 483.909.848          |
| Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                       | 12            | 074              | 7004    | 00000       | 0                  | 0                    | 73.293.120         | 73.293.120           | 73.293.120         | 73.293.120           |

|                                                                                            |    |     |      |       |   |   |   |               |               |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi khác                                                                                   | 12 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 16.000.000    | 16.000.000    | 16.000.000    | 16.000.000    |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                  | 12 | 074 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 30.000.000    | 30.000.000    | 30.000.000    | 30.000.000    |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                      | 12 | 074 | 7766 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 60.990.000    | 60.990.000    | 60.990.000    | 60.990.000    |
| Chi các khoản khác                                                                         | 12 | 074 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 22.500.000    | 22.500.000    | 22.500.000    | 22.500.000    |
| Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 13 | 074 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 3.786.406.218 | 3.786.406.218 | 3.786.406.218 | 3.786.406.218 |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                               | 13 | 074 | 6051 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 79.943.218    | 79.943.218    | 79.943.218    | 79.943.218    |
| Phụ cấp chức vụ                                                                            | 13 | 074 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 84.240.000    | 84.240.000    | 84.240.000    | 84.240.000    |
| Phụ cấp khu vực                                                                            | 13 | 074 | 6102 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 704.940.600   | 704.940.600   | 704.940.600   | 704.940.600   |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                              | 13 | 074 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 43.403.414    | 43.403.414    | 43.403.414    | 43.403.414    |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                      | 13 | 074 | 6107 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 5.616.000     | 5.616.000     | 5.616.000     | 5.616.000     |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 13 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 2.272.704.968 | 2.272.704.968 | 2.272.704.968 | 2.272.704.968 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 13 | 074 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 262.805.400   | 262.805.400   | 262.805.400   | 262.805.400   |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                       | 13 | 074 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 436.643.215   | 436.643.215   | 436.643.215   | 436.643.215   |
| Thường thường xuyên                                                                        | 13 | 074 | 6201 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 41.652.000    | 41.652.000    | 41.652.000    | 41.652.000    |
| Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                                  | 13 | 074 | 6253 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 14.069.086    | 14.069.086    | 14.069.086    | 14.069.086    |
| Bảo hiểm xã hội                                                                            | 13 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 771.773.999   | 771.773.999   | 771.773.999   | 771.773.999   |
| Bảo hiểm y tế                                                                              | 13 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 131.575.377   | 131.575.377   | 131.575.377   | 131.575.377   |
| Kinh phí công đoàn                                                                         | 13 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 35.904.082    | 35.904.082    | 35.904.082    | 35.904.082    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 13 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 43.858.456    | 43.858.456    | 43.858.456    | 43.858.456    |
| Chi khác                                                                                   | 13 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 28.665.000    | 28.665.000    | 28.665.000    | 28.665.000    |
| Tiền điện                                                                                  | 13 | 074 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 30.324.457    | 30.324.457    | 30.324.457    | 30.324.457    |
| Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 13 | 074 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 43.200.000    | 43.200.000    | 43.200.000    | 43.200.000    |
| Văn phòng phẩm                                                                             | 13 | 074 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 6.000.000     | 6.000.000     | 6.000.000     | 6.000.000     |
| Khoản văn phòng phẩm                                                                       | 13 | 074 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 5.800.000     | 5.800.000     | 5.800.000     | 5.800.000     |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      | 13 | 074 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 57.903.200    | 57.903.200    | 57.903.200    | 57.903.200    |
| Cước phí bưu chính                                                                         | 13 | 074 | 6603 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 934.004       | 934.004       | 934.004       | 934.004       |
| Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng | 13 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 13.104.420    | 13.104.420    | 13.104.420    | 13.104.420    |



|                                                                                                                                                                                       |    |     |      |       |   |   |                |                |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|----------------|----------------|----------------|
| Tuyên truyền, quảng cáo                                                                                                                                                               | 13 | 074 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 20.000.000     | 20.000.000     | 20.000.000     |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                                                                                                           | 13 | 074 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 58.900         | 58.900         | 58.900         |
| Khác                                                                                                                                                                                  | 13 | 074 | 6649 | 00000 | 0 | 0 | 3.395.999      | 3.395.999      | 3.395.999      |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 18.475.880     | 18.475.880     | 18.475.880     |
| Phụ cấp công tác phí                                                                                                                                                                  | 13 | 074 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 75.000.000     | 75.000.000     | 75.000.000     |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                                                                                   | 13 | 074 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 52.632.000     | 52.632.000     | 52.632.000     |
| Nhà cửa                                                                                                                                                                               | 13 | 074 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 95.796.950     | 95.796.950     | 95.796.950     |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                                                         | 13 | 074 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 40.600.000     | 40.600.000     | 40.600.000     |
| Đường điện, cấp thoát nước                                                                                                                                                            | 13 | 074 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 9.535.806      | 9.535.806      | 9.535.806      |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                                                                                                          | 13 | 074 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 31.500.000     | 31.500.000     | 31.500.000     |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 45.414.270     | 45.414.270     | 45.414.270     |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                                                                                              | 13 | 074 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 98.495.080     | 98.495.080     | 98.495.080     |
| Chi khác                                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 2.950.000      | 2.950.000      | 2.950.000      |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                                                                                                             | 13 | 074 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 18.506.000     | 18.506.000     | 18.506.000     |
| Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                           | 13 | 074 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 85.800         | 85.800         | 85.800         |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                                                                                                   | 13 | 074 | 7757 | 00000 | 0 | 0 | 8.610.235      | 8.610.235      | 8.610.235      |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 13 | 074 | 7854 | 00000 | 0 | 0 | 42.120.000     | 42.120.000     | 42.120.000     |
| Thương trường xuyên                                                                                                                                                                   | 18 | 074 | 6201 | 00000 | 0 | 0 | 378.288.000    | 378.288.000    | 378.288.000    |
| Thương đột xuất                                                                                                                                                                       | 18 | 074 | 6202 | 00000 | 0 | 0 | 702.000        | 702.000        | 702.000        |
| <b>Cộng:</b>                                                                                                                                                                          |    |     |      |       | 0 | 0 | 21.090.332.784 | 21.090.332.784 | 21.090.332.784 |
| <b>Phần KBNN ghi:</b>                                                                                                                                                                 |    |     |      |       |   |   |                |                |                |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

## Kế toán

## Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tổng Thanh Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Long  
Ngày ký: 09/01/2026 10:36:24  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KIBNN Khu vực X-PCGD

Đảm ví: KIBN Khu vác X-PCID nh c

Nguyễn Hoàng Long

## ĐƠN VI SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 1 năm 2026

## Kế toán trường

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Duyên  
Ngày ký: 08/01/2026 13:59:35  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tủa Chùa

Đạm vi: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tủa Chén

Lò Thi Duyệt

Nguyễn Văn Huân

Người ký: Nguyễn Văn Huỳnh  
Ngày ký: 08/01/2026 15:12:41  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tủa Chùa

Đem v1. Trưởng phó thống DTNT trung học phổ thông Tà Chá